

Số: *27* /2017/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày *25* tháng 12 năm 2017

## **THÔNG TƯ**

### **Hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu**

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007;*

*Căn cứ Luật An toàn thực phẩm năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2016/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.*

## **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định nội dung, thủ tục kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc nhập khẩu muối trong các trường hợp sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này và được thực hiện theo các quy định quản lý hiện hành:

a) Sản phẩm muối quá cảnh, chuyên khẩu, trung chuyển, tạm nhập tái xuất, gửi kho ngoại quan, tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

b) Sản phẩm muối nhập khẩu chỉ để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc gia công nội bộ cho thương nhân nước ngoài.

c) Sản phẩm muối mang theo người nhập cảnh để tiêu dùng cá nhân, quà tặng, quà biếu trong định mức được miễn thuế nhập khẩu.

d) Sản phẩm là mẫu thử nghiệm hoặc nghiên cứu có số lượng phù hợp với mục đích thử nghiệm hoặc nghiên cứu có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

đ) Sản phẩm sử dụng để trưng bày hội chợ, triển lãm; hàng tinh khiết (Pa) dùng làm thuốc thử trong phân tích hóa học; muối mỹ phẩm và muối nuôi cá cảnh.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhập khẩu muối (sau đây gọi chung là người nhập khẩu); các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính): là hợp chất, có thành phần chính là Natri Clorua (công thức hóa học: NaCl), được sản xuất từ nước biển, nước mặn ngầm hoặc khai thác từ mỏ muối.

2. Muối thực phẩm (muối ăn) có mã HS 2501.00.10: là muối được bổ sung tăng cường vi chất i-ốt dùng để ăn trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm, có hàm lượng các chất theo quy chuẩn QCVN 9-1:2011/BYT.

3. Muối công nghiệp: là muối sản xuất ra trên đồng muối có mã HS 2501.00.99 hoặc khai thác từ mỏ muối có mã HS 2501.00.20, có hàm lượng các chất theo tiêu chuẩn TCVN 9640:2013.

4. Muối tinh có mã HS 2501.00.92: là muối đã được chế biến, có hàm lượng các chất theo tiêu chuẩn TCVN 9639:2013.

5. Lô hàng muối nhập khẩu: là tập hợp một chủng loại muối được xác định về số lượng, có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, của cùng một cơ sở sản xuất và thuộc cùng một bộ hồ sơ nhập khẩu.

6. Phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa: là phòng thử nghiệm đáp ứng các điều kiện theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005 được Văn

phòng Công nhận chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ đánh giá, cấp Chứng chỉ công nhận phòng thử nghiệm VILAS lĩnh vực hóa có đối tượng thử là muối natri clorua (Danh sách được công bố trên Website [www.boa.gov.vn](http://www.boa.gov.vn) để người nhập khẩu lựa chọn sử dụng dịch vụ thử nghiệm chất lượng của sản phẩm, hàng hóa phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước).

7. Lấy mẫu xác suất (ngẫu nhiên): Mẫu được lấy theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Mỗi sản phẩm trong lô hàng muối nhập khẩu được lựa chọn ngẫu nhiên, đều có cơ hội ngang nhau để được chọn làm mẫu kiểm tra. Tập hợp các mẫu đơn lẻ, ngẫu nhiên được lấy (mẫu chung) sẽ được chia một cách ngẫu nhiên để làm mẫu kiểm nghiệm và các mẫu lưu.

#### **Điều 4. Căn cứ kiểm tra**

1. Đối với nhập khẩu muối thực phẩm (muối ăn): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 9-1: 2011/BYT của Bộ Y tế đối với muối i-ốt.

2. Đối với nhập khẩu muối tinh: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9639-2013 muối (natri clorua) tinh.

3. Đối với nhập khẩu muối công nghiệp: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9640-2013 muối (natri clorua) công nghiệp.

4. Đối với nhập khẩu muối các loại quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này: Các chỉ tiêu về kim loại nặng trong muối theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 8-2:2011/BYT đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

#### **Điều 5. Cơ quan kiểm tra**

Cơ quan kiểm tra do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Chi cục thuộc Sở thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa muối nhập khẩu của người nhập khẩu theo quy định của Thông tư này.

#### **Điều 6. Chất lượng muối nhập khẩu**

Các loại muối nhập khẩu thuộc nhóm 2501 theo Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành, phải đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chất lượng muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 7. Phương thức kiểm tra và lấy mẫu thử nghiệm, lưu mẫu**

1. Phương thức kiểm tra chặt là kiểm tra hồ sơ, lấy mẫu và thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người nhập khẩu nhập khẩu muối lần đầu hoặc muối nhập khẩu không đạt yêu cầu chất lượng tại lần kiểm tra trước đó.

b) Muối được nhập từ một cơ sở chế biến ở nước ngoài và cơ quan kiểm tra được thông báo hoặc có thông tin là muối nhập khẩu nằm trong khu vực có nguồn ô nhiễm hoặc có mầm bệnh dịch nguy hiểm có thể lây sang người.

c) Sau thời gian 12 tháng kể từ khi lô hàng được áp dụng phương thức kiểm tra giảm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Kết quả kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu không đạt yêu cầu chất lượng.

đ) Giấy chứng nhận hợp quy chất lượng muối nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hết thời hạn.

2. Phương thức kiểm tra giảm là việc chỉ nhận và kiểm tra hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu, không lấy mẫu và thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa muối nhập khẩu được cơ quan kiểm tra đánh giá đạt yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm sau 03 lần kiểm tra liên tiếp tại các ngày khác nhau đối với lô hàng muối nhập khẩu cùng loại, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, cùng người nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt quy định tại khoản 1 Điều này thì lô hàng muối nhập khẩu tiếp theo cùng loại, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất của người nhập khẩu được áp dụng phương thức kiểm tra giảm tối đa trong thời gian 12 tháng kể từ khi lô hàng đầu tiên được áp dụng phương thức kiểm tra giảm.

b) Giấy chứng nhận hợp quy chất lượng muối nhập khẩu phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp còn thời hạn.

3. Lấy mẫu thử nghiệm và lưu mẫu:

a) Việc lấy mẫu thử nghiệm chỉ áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Khi lô hàng muối về đến cửa khẩu, người nhập khẩu liên hệ với cơ quan Hải quan cửa khẩu nhập để làm thủ tục hải quan, lấy mẫu muối theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này và đưa hàng hóa về kho bảo quản theo quy định của cơ quan Hải quan.

c) Mẫu đại diện của lô hàng muối nhập khẩu được lấy theo phương pháp lấy ngẫu nhiên, có sự chứng kiến của đại diện cơ quan Hải quan cửa khẩu nhập và được chia làm 03 phần: 01 mẫu thử nghiệm; 01 mẫu lưu tại cơ quan kiểm tra; và 01 mẫu người nhập khẩu lưu. Số lượng mỗi mẫu tối thiểu 200 gram, tối đa 500 gram đủ để thử nghiệm các chỉ tiêu cần kiểm tra theo quy định. Mẫu muối được đựng trong hộp hoặc chai nhựa kín có dán số hiệu niêm phong của cơ quan Hải quan. Đại diện người nhập khẩu và cơ quan Hải quan lập biên bản lấy mẫu muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

d) Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày làm việc, người nhập khẩu phải giao mẫu thử nghiệm cho phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa. Các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu phân tích đối với mẫu thử nghiệm của lô hàng muối nhập khẩu được quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Thời gian lưu mẫu tại cơ quan kiểm tra và người nhập khẩu trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu”.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG, THỦ TỤC KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA**

#### **Điều 8. Nội dung kiểm tra**

Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo các nội dung sau:

1. Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

2. Phương thức kiểm tra chặt:

a) Kiểm tra sự phù hợp giữa mẫu, kết quả thử nghiệm mẫu của lô hàng muối nhập khẩu với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu, yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Tổ chức đánh giá lại chất lượng, an toàn thực phẩm lô hàng muối nhập khẩu khi có khiếu nại, tố cáo về chất lượng đối với lô hàng muối nhập khẩu.

3. Phương thức kiểm tra giảm:

Kiểm tra nội dung và sự phù hợp của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.

## **Điều 9. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu**

1. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản sao chụp các giấy tờ sau:

a) Hợp đồng mua bán hàng hóa (là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người nhập khẩu phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch);

b) Hóa đơn;

c) Danh mục hàng hóa;

d) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

đ) Vận đơn;

e) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

g) Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có);

h) 03 (ba) bản Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu được cơ quan kiểm tra đánh giá đạt yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm sau 03 lần kiểm tra liên tiếp tại các ngày khác nhau đối với lô hàng muối nhập khẩu cùng loại, cùng xuất xứ, cùng nhà sản xuất, cùng người nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt hoặc Giấy chứng nhận hợp quy chất lượng muối nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư này (áp dụng đối với phương thức kiểm tra giảm).

3. Bản sao chụp có xác nhận sao y bằng dấu của người nhập khẩu: Giấy chứng nhận lưu hành tự do (viết tắt là CFS) đối với muối ăn do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp theo quy định tại Thông tư 63/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc quy định Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Bản chính các giấy tờ sau:

a) Biên bản lấy mẫu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và mẫu muối nhập khẩu theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6 Thông tư này (áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt);

b) Kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu do phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt).

## **Điều 10. Trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu**

1. Tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

a) Người nhập khẩu gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan kiểm tra.

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm tra trả lời về tính hợp lệ của hồ sơ và xác nhận vào “Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Trong trường hợp không đủ hồ sơ, người nhập khẩu có trách nhiệm bổ sung trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc. Hết thời hạn trên, người nhập khẩu không bổ sung đủ hồ sơ và không giải trình rõ nguyên nhân thì cơ quan kiểm tra không tiến hành kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

### 2. Trình tự kiểm tra:

a) Phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ đăng ký kiểm tra, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này và ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này gửi tới người nhập khẩu và cơ quan Hải quan như sau:

Trường hợp mẫu, kết quả thử nghiệm mẫu của lô hàng muối nhập khẩu phù hợp với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu, yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này.



Trường hợp mẫu, kết quả thử nghiệm mẫu của lô hàng muối nhập khẩu không phù hợp với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu, yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng không đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIA ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Phương thức kiểm tra giảm: Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ đăng ký kiểm tra, cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này và ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này gửi tới người nhập khẩu và cơ quan Hải quan như sau:

Trường hợp nội dung của hồ sơ đăng ký kiểm tra đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chỉ kiểm tra hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp nội dung của hồ sơ đăng ký kiểm tra không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này, cơ quan kiểm tra ra “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng không đáp ứng yêu cầu chỉ kiểm tra hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục IIIB ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó nêu rõ các nội dung không đạt và yêu cầu người nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra theo phương thức kiểm tra chặt.

3. Cách thức trả kết quả: Trả kết quả trực tiếp tại cơ quan kiểm tra hoặc gửi qua đường bưu điện theo đề nghị của người nhập khẩu.

4. Cơ quan Hải quan chỉ thông quan cho lô hàng khi cơ quan kiểm tra có “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu” xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu hoặc xác nhận lô hàng đáp ứng yêu cầu chỉ kiểm tra hồ sơ.

### **Điều 11. Biện pháp xử lý lô hàng muối nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng**

1. Trường hợp kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu không phù hợp với nội dung hồ sơ đăng ký hoặc yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối



nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được “Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu”, người nhập khẩu có thể gửi văn bản đề nghị cơ quan kiểm tra, phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa thực hiện thử nghiệm lại chất lượng, an toàn thực phẩm mẫu muối nhập khẩu mà người nhập khẩu đang lưu. Căn cứ kết quả thử nghiệm này, cơ quan kiểm tra xử lý, kết luận cuối cùng về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với lô hàng muối nhập khẩu. Chi phí thử nghiệm mẫu do người nhập khẩu chi trả.

2. Trường hợp có khiếu nại, tố cáo trong quá trình kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu:

a) Cơ quan kiểm tra tiến hành lấy mẫu để thử nghiệm lại chất lượng, an toàn thực phẩm lô hàng muối nhập khẩu đó. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm lại chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu do cơ quan kiểm tra chi trả và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra.

b) Trường hợp kết quả thử nghiệm lại chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu đối với lô hàng muối nhập khẩu không phù hợp với yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu tương ứng quy định tại Điều 4 và Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, người nhập khẩu phải hoàn trả lại chi phí lấy mẫu và thử nghiệm lại chất lượng, an toàn thực phẩm mẫu muối nhập khẩu cho cơ quan kiểm tra.

c) Căn cứ kết quả thử nghiệm lại chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu do phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa cấp, cơ quan kiểm tra xử lý, kết luận cuối cùng đối với lô hàng muối nhập khẩu.

3. Tùy theo mức độ, hành vi vi phạm các quy định tại Thông tư này, người nhập khẩu bị xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp khắc phục như tái xuất hoặc tái chế lô hàng muối nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

### **Chương III** **TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN** **CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN**

#### **Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan kiểm tra**

1. Trách nhiệm:

a) Thực hiện việc kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu trên địa bàn quản lý, đảm bảo tính chính xác, trung thực, khách quan khi kiểm tra và bảo mật thông tin của người nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu; tổ chức việc kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo đúng quy định của Thông tư này; thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu; chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu;

c) Tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng quy định khi có khiếu nại, tố cáo trong quá trình kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu;

d) Phối hợp với cơ quan Hải quan giám sát người nhập khẩu bảo quản nguyên trạng lô hàng trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

đ) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kiểm tra; định kỳ hằng quý, 6 tháng, năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn) kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục VI của Thông tư này.

## 2. Quyền hạn:

a) Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến lô hàng muối nhập khẩu để phục vụ công tác kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu;

b) Kiến nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xử lý vi phạm đối với người nhập khẩu không thực hiện đúng quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu;

c) Yêu cầu người nhập khẩu tiến hành các biện pháp xử lý lô hàng không đạt yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Thông tư này; giám sát việc xử lý và kết quả xử lý lô hàng.

## **Điều 13. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu muối**

### 1. Nghĩa vụ:

a) Đăng ký và thực hiện quy định về kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo quy định của Thông tư này;

b) Bảo quản nguyên trạng lô hàng theo quy định của cơ quan Hải quan

cho đến khi cơ quan Hải quan thông quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

c) Người nhập khẩu chỉ được phép đưa lô hàng muối nhập khẩu vào sản xuất hoặc lưu thông trên thị trường sau khi cơ quan Hải quan thông quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu;

d) Chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính (nếu có) và chịu sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Thanh toán các chi phí lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng mẫu muối nhập khẩu theo quy định hiện hành và các khoản chi phí thực tế trong việc xử lý lô hàng không đạt yêu cầu chất lượng muối nhập khẩu; chi phí gửi hồ sơ đăng ký và nhận kết quả kiểm tra qua đường bưu điện;

e) Kiểm tra, đánh giá chất lượng, an toàn thực phẩm muối trước khi nhập khẩu theo các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm muối tương ứng, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu theo đúng quy định của Thông tư này.

## 2. Quyền lợi:

a) Được lựa chọn phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa để thử nghiệm chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu;

b) Được đề nghị cơ quan kiểm tra xem xét lại kết quả kiểm tra hoặc yêu cầu tái kiểm tra;

c) Được quyền khiếu nại, tố cáo mọi hành vi sai trái của cơ quan kiểm tra, phòng thử nghiệm theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

## **Điều 14. Phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn VILAS lĩnh vực hóa**

### 1. Nghĩa vụ:

a) Tuân thủ đúng quy trình thử nghiệm chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu, đảm bảo năng lực về nhân sự, thiết bị thử nghiệm và bảo mật thông tin của người nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

b) Trả kết quả thử nghiệm đúng hạn cho cơ quan kiểm tra và người nhập khẩu. Đảm bảo kết quả thử nghiệm chính xác, khách quan và chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm;

c) Bồi thường vật chất cho người nhập khẩu về hậu quả do những sai sót trong việc thử nghiệm do mình thực hiện theo các quy định hiện hành;

d) Lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động thử nghiệm đúng quy định và xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

đ) Chấp hành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Quyền lợi:

a) Thu phí thử nghiệm mẫu muối theo quy định hiện hành;

b) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thử nghiệm cho bên thứ ba, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

## **Chương IV** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp**

Tiếp tục áp dụng quy định tại Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu đối với các lô hàng muối nhập khẩu đã ký hợp đồng nhập khẩu và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

1. Đã xếp hàng lên phương tiện vận tải, có ngày xếp hàng ghi trên vận tải đơn (đối với hàng vận chuyển bằng đường biển, đường sắt, đường hàng không) hoặc ngày hàng về đến cửa khẩu (đối với hàng vận chuyển bằng đường bộ) trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Đã mở tín dụng thư (L/C) hoặc có chứng từ thanh toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

### **Điều 16. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2018 và thay thế Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.

2. Trường hợp các tiêu chuẩn, quy chuẩn được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng thực hiện theo quy định mới tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

### **Điều 17. Tổ chức thực hiện**

1. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn:

a) Chỉ đạo việc kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm đối với muối nhập khẩu; hướng dẫn công tác kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu; giám sát hoạt động của các cơ quan kiểm tra ở địa phương trong việc kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho Chi cục thuộc Sở thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa muối nhập khẩu của người nhập khẩu trên địa bàn quản lý theo quy định của Thông tư này;

b) Xử lý theo thẩm quyền các trường hợp muối nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm (nếu có) theo quy định của pháp luật;

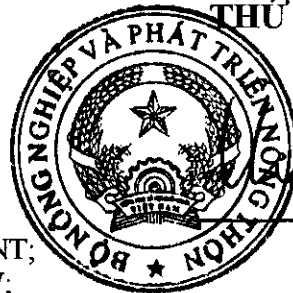
c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí kinh phí thực hiện kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu trên địa bàn quản lý theo quy định của Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Bộ: Tài Chính; Công Thương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ NN&PTNT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Website Chính phủ; Công báo Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Website Cục KTHT&PTNT;
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Thanh Nam**

**Phụ lục I**  
**YÊU CẦU KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM**  
**MUỐI NHẬP KHẨU**

Theo Thông tư số 27 /2017/TT-BNNPTNT  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| T<br>T                                      | Tên chỉ tiêu   | Mã hàng muối nhập khẩu  |  |  | Ghi chú                  |                          |
|---|--|---|--|--|--------------------------|--------------------------|
|   |  | HS 2501.00.10   | HS 2501.00.99<br>hoặc<br>HS 2501.00.20   | HS 2501.00.92  |                          |                          |
| I   | Tên TCVN, QCVN   | QCVN 9-1:2011/<br>BYT về muối i-ốt  | TCVN 9640:2013<br>Muối (natri clorua)<br>công nghiệp   | TCVN 9639:2013<br>Muối (natri clorua)<br>tinh  |                          |                          |
| II  | Phạm vi áp dụng  | Sử dụng cho ăn<br>trực tiếp và chế<br>biến thực phẩm                              | Sử dụng trong<br>công nghiệp hóa<br>chất, nguyên liệu<br>để chế biến muối<br>tinh và các ngành<br>khác | Sử dụng trong<br>công nghiệp chế<br>biến thực phẩm, y<br>tế, xử lý nước và<br>các ngành khác |                          |                          |
| <b>II Chỉ tiêu cảm quan</b>                 |  |   |  |  |                          |                          |
| 1   | Màu sắc  | Trắng, trắng ánh<br>xám, trắng ánh<br>vàng, trắng ánh<br>hồng.                    | Trắng trong, trắng,<br>trắng ánh xám,<br>trắng ánh vàng,<br>trắng ánh hồng.                            | Trắng  |                          |                          |
| 2   | Mùi, vị  | Không mùi, dung<br>dịch 5% có vị<br>mặn đặc trưng<br>của muối, không<br>có vị lạ. | Không mùi, dung<br>dịch 5% có vị mặn<br>đặc trưng của<br>muối, không có vị<br>lạ.                      | Không mùi, dung<br>dịch 5% có vị mặn<br>đặc trưng của<br>muối, không có vị<br>lạ.            |                          |                          |
| 3   | Trạng thái   | Khô, rời  | Khô, rời   | Khô, rời   |                          |                          |
| <b>III Chỉ tiêu chất lượng hóa lý</b>       |  |   |  |  |                          |                          |
| 1   | Hàm lượng NaCl, tính theo %<br>khối lượng chất khô, không<br>nhỏ hơn                       | 97,00   | 96,50  | 99,00  |                          |                          |
| 2   | Hàm lượng chất không tan<br>trong nước, tính theo % khối<br>lượng chất khô, không lớn hơn  | 0,30  | 0,30   | 0,20   |                          |                          |
| 3   | Hàm lượng ẩm, tính theo %<br>khối lượng, không lớn hơn                                     | -   | 6,00   | 5,00   |                          |                          |
| 4   | Hàm lượng các ion, tính<br>theo % khối lượng chất<br>khô, không lớn hơn.                   | Ca <sup>+2</sup>  | -  | 0,20   | 0,20                     |                          |
|   |  | Mg <sup>+2</sup>  | -  | 0,15   | 0,25                     |                          |
|   |  | SO <sub>4</sub> <sup>-2</sup>   | -  | 0,70   | 0,80                     |                          |
| <b>IV Chỉ tiêu hàm lượng kim loại nặng</b>  |  |   |  |  |                          |                          |
| 5   | Hàm lượng các ion kim<br>loại, tính theo mg/kg<br>các kim loại tương ứng,<br>không lớn hơn | Hg  | 0,10   | 0,10   | 0,10                     | QCVN<br>8-2:<br>2011/BYT |
|   |  | Cd  | 0,50   | 0,50   | 0,50                     |                          |
|   |  | As  | 0,50   | 0,50   | 0,50                     |                          |
|   |  | Pb  | 2,00   | 2,00   | 2,00                     | QCVN<br>9-1:<br>2011/BYT |
|   |  | Cu  | 2,00   |  |                          |                          |
| <b>V Chỉ tiêu hàm lượng i-ốt trong muối</b> |  |   |  |  |                          |                          |
| 6   | Hàm lượng i-ốt trong<br>muối, tính theo mg/kg  | Iod   | Từ 20 - 40   |  | QCVN<br>9-1:<br>2011/BYT |                          |

**Phụ lục II**  
**MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM MUỐI NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT*  
*ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên cơ quan chủ quản  
 Tên tổ chức nhập khẩu  
 Số: /.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
 ....., ngày tháng năm 20.....

**GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM MUỐI NHẬP KHẨU**

Kính gửi: ..... (Tên cơ quan kiểm tra)

Người nhập khẩu: .....  
 Địa chỉ: .....  
 Điện thoại : ..... Fax : ..... E.mail : .....  
 Địa chỉ báo quản lô hàng (theo quy định của Cơ quan Hải quan): .....

Đề nghị Cơ quan kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm lô hàng muối nhập khẩu sau:

| TT | Tên hàng hóa, mã HS | Đặc tính kỹ thuật và Mục đích sử dụng | Xuất xứ, Nhà sản xuất | Khối lượng/ Số lượng | Cửa khẩu nhập | Thời gian nhập khẩu |
|----|---------------------|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------|---------------------|
|    |                     |                                       |                       |                      |               |                     |
|    |                     |                                       |                       |                      |               |                     |

| Hồ sơ kèm theo gồm: |   | Cơ quan kiểm tra xác nhận |
|---------------------|---|---------------------------|
| 1                   | <input type="checkbox"/> Hợp đồng (Contract) số: ..... ngày .....   | <input type="checkbox"/>  |
| 2                   | <input type="checkbox"/> Danh mục hàng hóa (Packing list) số: ..... ngày .....  | <input type="checkbox"/>  |
| 3                   | <input type="checkbox"/> Hóa đơn (Invoice) số: ..... ngày .....   | <input type="checkbox"/>  |
| 4                   | <input type="checkbox"/> Vận đơn (Bill of Loading) số: ..... ngày .....   | <input type="checkbox"/>  |
| 5                   | <input type="checkbox"/> Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ..... ngày .....  | <input type="checkbox"/>  |
| 6                   | <input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) số: ..... ngày .....  | <input type="checkbox"/>  |
| 7                   | <input type="checkbox"/> Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (nếu có) số: ..... ngày .....   | <input type="checkbox"/>  |
| 8                   | <input type="checkbox"/> 03 (ba) bản Thông báo kết quả kiểm tra số: ..... ngày .....; hoặc Giấy chứng nhận hợp quy chất lượng muối nhập khẩu số: ..... ngày ..... | <input type="checkbox"/>  |
| 9                   | <input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với muối ăn số: ..... ngày .....  | <input type="checkbox"/>  |
| 10                  | Mẫu muối có dán số hiệu niêm phong của Hải quan số: ..... và biên bản lấy mẫu có xác nhận của Hải quan số ..... ngày .....  | <input type="checkbox"/>  |
| 11                  | Kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu số: ..... ngày ..... tại: .....   | <input type="checkbox"/>  |

Chúng tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm lô hàng muối nhập khẩu phù hợp với yêu cầu kỹ thuật chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu đối với mã HS ..... quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số: ...../2017/TT-BNNPTNT ngày ... tháng ... năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

**NGƯỜI NHẬP KHẨU**  
 (ký tên, đóng dấu)



Ghi chú: - Điểm 8 chỉ áp dụng đối với phương thức kiểm tra giảm.  
 - Điểm 10 và 11 chỉ áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt.

## CƠ QUAN KIỂM TRA XÁC NHẬN TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐĂNG KÝ

1. Hồ sơ đầy đủ về số lượng:  tiếp nhận hồ sơ để kiểm tra các bước tiếp theo.  
2. Hồ sơ không đầy đủ về số lượng:  tiếp nhận hồ sơ nhưng cần bổ sung các mục số: ..... trong thời gian 10 ngày làm việc. Sau khi hồ sơ đầy đủ thì kiểm tra các bước tiếp theo theo quy định.

Vào sổ số: ..... / ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Nơi nhận:**

- Người nhập khẩu;
- Lưu: VT, ...

**Người kiểm tra**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(ký tên, đóng dấu)



**Phụ lục IIIA**  
**MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM MUỐI NHẬP KHẨU**  
**THEO PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA CHẶT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT  
ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên cơ quan chủ quản  
Tên cơ quan thực hiện kiểm tra  
chất lượng muối nhập khẩu

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /TB-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM MUỐI NHẬP KHẨU**  
(Theo phương thức kiểm tra chặt)

1. Tên hàng hóa: .....
2. Mã HS: .....
3. Đặc tính kỹ thuật: .....
4. Xuất xứ/ Nhà sản xuất: .....
5. Khối lượng/ Số lượng: .....
6. Cửa khẩu nhập: .....
7. Thời gian nhập khẩu: .....
8. Thuộc lô hàng có các chứng từ sau: .....
- Hợp đồng số: ..... ngày .....
- Danh mục hàng hóa số: ..... ngày .....
- Hóa đơn số: ..... ngày .....
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa số (C/O): ..... ngày .....
- Vận đơn số: ..... ngày .....
- Giấy phép nhập khẩu theo HNTQ (nếu có) số: ..... ngày .....
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ..... ngày .....
9. Người nhập khẩu: (Tên, địa chỉ, điện thoại, E.mail).....
10. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu số: ..... ngày .....
11. Căn cứ kiểm tra: Tiêu chuẩn kỹ thuật: .....
- Quy chuẩn kỹ thuật: .....
12. Kết quả thử nghiệm mẫu muối nhập khẩu số: ..... do tổ chức: .....
- cấp ngày ...../...../..... tại: .....

**KẾT QUẢ KIỂM TRA**

**Lô hàng (Số lượng / tên, nhãn hiệu, kiểu loại, mã HS hàng muối nhập khẩu)**

\* Đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu

\* Không đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu: - Lý do: .....

- Hình thức xử lý: .....

**Nơi nhận:**

- Người nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(ký tên, đóng dấu)



**Phụ lục IIIB**  
**MẪU THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM MUỐI NHẬP KHẨU**  
**THEO PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA GIẢM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số *27* /2017/TT-BNNPTNT  
ngày *25* tháng *12* năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tên cơ quan chủ quản  
Tên cơ quan thực hiện kiểm tra  
chất lượng muối nhập khẩu

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày      tháng      năm 20

Số:      /TB-.....

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM MUỐI NHẬP KHẨU**  
(Theo phương thức kiểm tra giảm)

1. Tên hàng hóa: .....
2. Mã HS: .....
3. Đặc tính kỹ thuật: .....
4. Xuất xứ/ Nhà sản xuất: .....
5. Khối lượng/ Số lượng: .....
6. Cửa khẩu nhập: .....
7. Thời gian nhập khẩu: .....
8. Thuộc lô hàng có các chứng từ sau: .....
- Hợp đồng số: ..... ngày .....
- Danh mục hàng hóa số: ..... ngày .....
- Hóa đơn số: ..... ngày .....
- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa số (C/O): ..... ngày .....
- Vận đơn số: ..... ngày .....
- Giấy phép nhập khẩu theo HNTQ (nếu có) số: ..... ngày .....
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu số: ..... ngày .....
- 03 (ba) Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu số: ..... ngày .....; số: ..... ngày .....; số: ..... ngày ..... hoặc Giấy chứng nhận hợp quy chất lượng muối nhập khẩu số: ..... ngày .....
9. Người nhập khẩu: (Tên, địa chỉ, điện thoại, E.mail).....
10. Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu số: ..... ngày.....

**KẾT QUẢ KIỂM TRA HỒ SƠ**

**Lô hàng** (Số lượng / tên, nhãn hiệu, kiểu loại, mã HS hàng muối nhập khẩu)

\* *Đáp ứng yêu cầu chỉ kiểm tra hồ sơ*

\* *Không đáp ứng yêu cầu chỉ kiểm tra hồ sơ: - Lý do: .....; - Hình thức xử lý: .....*

**Nơi nhận:**

- Người nhập khẩu;
- Hải quan cửa khẩu;
- Lưu: VT, ....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(ký tên, đóng dấu)



**Phụ lục IV**  
**MẪU BIÊN BẢN LẤY MẪU**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT  
ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

**BIÊN BẢN LẤY MẪU**  
Số .....

1. Người nhập khẩu: .....
2. Địa điểm lấy mẫu: .....
3. Người lấy mẫu: (Họ tên, chức danh, đơn vị): .....
4. Đại diện Cơ quan Hải quan cửa khẩu nhập: (Họ tên, chức vụ, đơn vị) .....
5. Theo quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu đã tiến hành lấy mẫu đại diện lô hàng nhập khẩu sau:

| STT | Tên hàng hóa, mã HS | Tên cơ sở và địa chỉ NSX, NK | Đơn vị tính | Lượng mẫu | Ngày sản xuất, số lô (nếu có) | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------|---------|
|     |                     |                              |             |           |                               |         |
|     |                     |                              |             |           |                               |         |

6. Tình trạng mẫu:

Mẫu chung được chia làm 03 phần, đựng trong hộp hoặc chai nhựa kín và dán số hiệu niêm phong của Hải quan có sự chứng kiến của các bên, gồm:

- 01 mẫu thử nghiệm, có dán số hiệu niêm phong của Hải quan: .....
- 01 mẫu lưu tại Cơ quan kiểm tra, có dán số hiệu niêm phong của Hải quan: .....
- 01 mẫu lưu tại đơn vị nhập khẩu, có dán số hiệu niêm phong của Hải quan: .....

Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, 01 bản gửi Cơ quan kiểm tra, 01 bản gửi tổ chức thử nghiệm mẫu, 01 bản người nhập khẩu giữ./.

**Đại diện cơ quan Hải quan cửa  
khẩu nhập**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người lấy mẫu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:**

Chỉ áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt.

**Phụ lục V**  
**MẪU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU MUỐI NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT*  
*ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|   |  |                         |
|---|--|-------------------------|
| Lô gô của Tổ chức thử nghiệm chất lượng | TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỦA TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM<br>TÊN TIẾNG ANH<br>TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG<br>TÊN TIẾNG ANH | Địa chỉ:<br>ĐT:<br>Fax: |
|---|--|-------------------------|

Số: ...../20...../.....

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU MUỐI NHẬP KHẨU**

1. Tên mẫu muối: Muối .....
2. Khách hàng: Công ty .....
3. Số lượng mẫu: 01 hộp
4. Ngày nhận mẫu: ...../...../20.....
5. Tình trạng mẫu: Mẫu được dán niêm phong của Hải quan số: ..... và có xác nhận của các bên tại Biên bản lấy mẫu số ..... ngày...../...../20.....

| TT  | Tên chỉ tiêu   | Kết quả | Ghi chú                    |
|-----|--|---------|----------------------------|
| I   | Loại muối (theo mã H.S)  |         |                            |
| II  | Chỉ tiêu cảm quan:   |         |                            |
|     | + Màu sắc  |         |                            |
|     | + Mùi vị   |         |                            |
|     | + Trạng thái   |         |                            |
| III | Chỉ tiêu hóa lý  |         |                            |
| 1   | Hàm lượng NaCl, tính theo % khối lượng chất khô                      |         |                            |
| 2   | Hàm lượng chất không tan trong nước, tính theo % khối lượng chất khô |         |                            |
| 3   | Hàm lượng ẩm tính theo %   |         |                            |
| 4   | Hàm lượng các ion, tính theo % khối lượng chất khô:                  |         |                            |
|     | - Ca <sup>+2</sup>   |         |                            |
|     | - Mg <sup>+2</sup>   |         |                            |
|     | - SO <sub>4</sub> <sup>-2</sup>                                      |         |                            |
| IV  | Chỉ tiêu hàm lượng kim loại nặng                                     |         |                            |
| 5   | Hàm lượng các ion, tính theo mg/kg các kim loại tương ứng:           |         |                            |
|     | - Thủy ngân (Hg)   |         |                            |
|     | - Cadimi (Cd)  |         |                            |
|     | - Arsen (As)   |         |                            |
|     | - Chì (Pb)   |         |                            |
|     | - Đồng (Cu)  |         | Áp dụng với muối thực phẩm |
| V   | Chỉ tiêu hàm lượng i-ốt trong muối                                   |         |                            |
| 6   | Hàm lượng i-ốt trong muối, tính theo mg/kg                           |         | Áp dụng với muối thực phẩm |
|     | - I-ốt (I <sub>2</sub> )   |         |                            |

**Ghi chú:** - Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu nêu trên.

- Chỉ áp dụng đối với phương thức kiểm tra chặt.

Hà Nội, ngày tháng năm 20

Thử nghiệm viên  
(ký, ghi rõ họ tên)

Lãnh đạo Tổ chức thử nghiệm  
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Phụ lục VI**  
**MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM MUỐI NHẬP KHẨU**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2017/TT-BNNPTNT*  
*ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên cơ quan chủ quản  
 Tên cơ quan kiểm tra

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20.....

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KIỂM TRA**  
**CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN THỰC PHẨM MUỐI NHẬP KHẨU**  
 (Số liệu Quý ..... năm 20..... tính từ ngày ..... đến ngày .....)

Kính gửi: Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

- 1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:** ..... lô, trong đó:
- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu: ..... lô (chi tiết xem bảng 1)
  - Số lô đã qua kiểm tra không đạt yêu cầu: : ..... lô (chi tiết xem bảng 2)
  - Số lô vi phạm quy định trong quá trình kiểm tra: ..... lô (chi tiết xem bảng 3)
  - Số lô đã đăng ký đang bổ sung hồ sơ: ..... lô (chi tiết xem bảng 4)
- 2. Tình hình khiếu nại:** (lô hàng, người nhập khẩu, tình hình khiếu nại và giải quyết: .....)
- 3. Kiến nghị:** .....

**Bảng 1. Kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm các lô hàng đạt yêu cầu nhập khẩu**

| TT  | Tên hàng hóa, mã HS | Tổng số (lô) | Đơn vị tính | Khối lượng | Nguồn gốc, xuất xứ | Mục đích sử dụng | Phương thức kiểm tra |
|-----|---------------------|--------------|-------------|------------|--------------------|------------------|----------------------|
| ... |                     |              |             |            |                    |                  |                      |

**Bảng 2. Kết quả kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm các lô hàng không đạt yêu cầu nhập khẩu**

| TT  | Số hồ sơ | Tên người NK | Địa chỉ ĐT/Fax | Tên hàng hóa, mã HS | Số lượng | Xuất xứ | Lý do không đạt | Các biện pháp đã được xử lý | Phương thức kiểm tra |
|-----|----------|--------------|----------------|---------------------|----------|---------|-----------------|-----------------------------|----------------------|
| ... |          |              |                |                     |          |         |                 |                             |                      |

**Bảng 3. Các lô hàng vi phạm qui định về bảo quản hàng hóa trong thời gian chờ kết quả kiểm tra hoặc không bổ sung đủ hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu**

| TT  | Giấy đăng ký kiểm tra số | Tên người NK | Địa chỉ ĐT/Fax | Tên hàng hóa NK | Số lượng | Tờ khai HHNK số | Thời gian nhập khẩu | Phương thức kiểm tra |
|-----|--------------------------|--------------|----------------|-----------------|----------|-----------------|---------------------|----------------------|
| ... |                          |              |                |                 |          |                 |                     |                      |

**Bảng 4. Thống kê các lô hàng đã đăng ký đang bổ sung hồ sơ**

| TT  | Tên hàng hóa, mã HS | Tổng số (lô) | Đơn vị tính | Khối lượng | Nguồn gốc, xuất xứ | Mục đích sử dụng | Phương thức kiểm tra |
|-----|---------------------|--------------|-------------|------------|--------------------|------------------|----------------------|
| ... |                     |              |             |            |                    |                  |                      |

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở NN&PTNT .....
- Lưu: VT, ....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
*(ký tên, đóng dấu)*

2